

TCTY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HOÀNG MAI

Số: 2 5 6 9 /XMHM-TCKT

V/v công bố thông tin báo
cáo tài chính quý II/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 2 0 tháng 0 7 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý II/2020 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20/07/2020 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2019)



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2020
SO VỚI QUÝ II NĂM 2019**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ II NĂM 2020

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		631.120.748.814	538.275.752.996
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	41.647.035.684	39.853.982.745
1.	Tiền	111		41.647.035.684	39.853.982.745
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		277.050.130.303	199.875.501.610
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	220.179.888.235	146.133.037.738
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	2.767.839.453	1.620.074.723
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	58.257.574.877	56.277.561.411
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(4.155.172.262)	(4.155.172.262)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	278.828.635.691	273.596.291.775
1.	Hàng tồn kho	141		280.015.326.117	274.782.982.201
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.186.690.426)	(1.186.690.426)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		33.594.947.136	24.949.976.866
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	33.594.947.136	23.788.451.809
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.161.525.057
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		954.695.328.435	991.766.271.141
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		11.295.384.606	10.292.107.957
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	11.295.384.606	10.292.107.957
II.	Tài sản cố định	220		663.234.604.071	727.297.211.101
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	662.132.087.017	726.480.134.497
	- Nguyên giá	222		2.987.526.202.042	2.985.099.287.045
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.325.394.115.025)	(2.258.619.152.548)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	1.102.517.054	817.076.604
	- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.518.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.816.406.316)	(1.701.846.766)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		83.147.417.646	47.633.706.530
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	83.147.417.646	47.633.706.530
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		185.017.922.112	194.543.245.553
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	60.316.861.013	69.842.184.454
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	124.701.061.099	124.701.061.099
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1.585.816.077.249	1.530.042.024.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		638.246.510.564	576.775.631.040
I. Nợ ngắn hạn	310		601.455.321.054	532.670.306.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	312.681.354.729	230.703.830.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.394.239.629	6.414.217.852
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	38.656.419.171	28.153.591.797
4. Phải trả người lao động	314		5.143.505.557	29.370.370.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.511.831.330	2.835.611.367
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	9.674.425.723	7.037.726.948
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	224.045.596.083	227.630.057.983
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	8.347.948.832	524.900.000
II. Nợ dài hạn	330		36.791.189.510	44.105.324.519
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28.3	32.820.618.589	41.123.414.721
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	3.970.570.921	2.981.909.798
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		947.569.566.685	953.266.393.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	947.569.566.685	953.266.393.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.420.750.279	34.117.576.691
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.691.440.000	13.592.973.701
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		729.310.279	20.524.602.990
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.585.816.077.249	1.530.042.024.137

29003292
ÔNG TY
MĂNG VI
ÔNG N
 NG MAI-T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 Năm 2020	Quý 2 Năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	22	427.370.643.826	411.060.102.084	831.536.222.607	798.046.452.193
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		427.370.643.826	411.060.102.084	831.536.222.607	798.046.452.193
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	372.597.027.429	361.035.446.886	735.905.422.885	704.488.268.836
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		54.773.616.397	50.024.655.198	95.630.799.722	93.558.183.357
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	314.497.045	357.387.332	654.896.216	640.727.419
7.	Chi phí tài chính	22	24	5.419.411.078	5.760.229.125	9.199.741.075	10.924.931.929
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.639.334.199	5.717.797.418	9.199.741.075	10.875.801.910
8.	Chi phí bán hàng	25		28.875.639.033	17.310.094.923	47.908.365.296	33.485.092.319
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.695.613.151	21.557.335.065	38.916.363.358	40.895.382.432
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		97.450.180	5.754.383.417	261.226.209	8.893.504.096
11.	Thu nhập khác	31	26	274.701.021	1.425.612.055	430.660.816	1.643.555.040
12.	Chi phí khác	32	26	0	43.313.759	0	43.313.759
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		274.701.021	1.382.298.296	430.660.816	1.600.241.281
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		372.151.201	7.136.681.713	691.887.025	10.493.745.377
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	103.178.394	-	103.178.394	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(140.601.648)	2.039.321.390	(140.601.648)	2.039.321.390
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		409.574.455	5.097.360.323	729.310.279	8.454.423.987
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6	74	11	122

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2020 của Công ty lãi 0,37 tỷ đồng, giảm 4,72 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2019 (LNST cùng kỳ năm 2019 là 5,1 tỷ đồng) chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Sản lượng xi măng xuất khẩu quý 2/2020 đạt 153.428 tấn, tăng 79,6% so với cùng kỳ năm 2019 (sản lượng xi măng xuất khẩu quý 2/2019 đạt 31.296 tấn), tuy nhiên, do giá bán xi măng xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2020 từ 44-46 USD/tấn, trong khi giá bán cùng kỳ năm 2019 từ 46-48 USD/tấn (giảm trên 2 USD/tấn) làm lợi nhuận giảm trên 7 tỷ đồng.

- Đơn giá điện quý 2/2020 là 1.578 đồng/Kwh, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2019 (đơn giá điện quý 2/2019 là 1.600 đồng/Kwh) làm lợi nhuận tăng 0,7 tỷ đồng.

- Sản lượng xi măng sản xuất quý 2/2020 đạt 448.411 tấn, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2019 (sản lượng xi măng sản xuất quý 2/2019 đạt 406.210 tấn), làm lợi nhuận tăng gần 2 tỷ.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga

